

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN KHOÁI CHÂU  
TỈNH HUNG YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 53/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 16/8/2022.

*“V/v: “Ly hôn, tranh chấp về  
nuôi con”*

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KHOÁI CHÂU, TỈNH HUNG YÊN

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Đào Duy Tr.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Lê Thị O.

2. Bà Nguyễn Thị L.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị T V - Thư ký Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Hưng Yên.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K, tỉnh Hưng Yên tham gia phiên tòa:** Bà Đặng Thị H - Kiểm sát viên.

Ngày 16/8/2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 143/2022/TLST - HNGĐ ngày 27 tháng 5 năm 2022 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 43/2022/QĐXXST-HNGĐ, ngày 17/5/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 21/2022/QĐST-HNGĐ, ngày 01/8/2022, giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Chị Nguyễn Thị Q, sinh năm: 1987 (vắng mặt).

HKTT, trú tại: Thôn Q1, xã M, huyện Y, Hưng Yên.

**2. Bị đơn:** Anh Lê Văn N, sinh năm: 1980 (vắng mặt).

HKTT, trú tại: Thôn H1, xã T, huyện K, Hưng Yên

**3. Người có quyền L1 nghĩa vụ liên quan:** Cháu Lê Thị N H2, sinh ngày 09/5/2008.

Người giám hộ cho cháu H2 là chị Nguyễn Thị Q và Lê Văn N là bố, mẹ đẻ của cháu.

HKTT, trú tại: Thôn Q1, xã M, huyện Y, Hưng Yên.

**4. Người làm chứng:** Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1955 (vắng mặt).

Trú tại: Thôn V1, xã D, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện và trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Q trình bày:*

*Về hôn nhân:* Chị xây dựng gia đình với anh Lê Văn N, sinh năm 1980, quê quán, trú tại Thôn H1 2, xã T, huyện K, tỉnh Hưng Yên trên cơ sở tự do tìm hiểu và hoàn toàn tự nguyện. Trước khi được UBND xã T đăng ký kết hôn ngày 01/9/2008 anh, chị đã có thời gian cùng nhau chung sống

Sau khi kết hôn, chị chuyển khẩu về chung sống với anh N tại Thôn H1 2, xã T, một thời gian sau đó anh, chị vào trong thành phố H C M làm ăn nhưng anh, chị vẫn đi về T thăm gia đình. Thời gian đầu chung sống, cuộc sống diễn ra bình thường nhưng đến khoảng năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng thường xuyên cãi nhau, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, lối sống, anh N không chịu làm ăn và hay ghen tuông vô cớ, hơn nữa cuộc sống, kinh tế gia đình gặp nhiều khó khăn do công việc không ổn định, gia đình luôn căng thẳng nên đến khoảng năm 2018 vợ chồng đã sống ly thân, chị và con gái đã chuyển khẩu và về nhà bố mẹ đẻ ở Thôn Q1, xã M, huyện Y, tỉnh Hưng Yên sinh sống. Nay xét tình cảm vợ chồng không còn, chị xin được ly hôn với anh N.

Về con chung: Vợ chồng chị có 01 con chung là cháu Lê Thị N H2, sinh ngày 09/5/2008, hiện cháu đang sinh sống cùng chị, nếu ly hôn chị có nguyện vọng được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cháu H2 và không yêu cầu anh N phải có trách nhiệm đóng góp nuôi con chung.

Về tài sản chung, công nợ chung, công sức đóng góp chung với hai bên gia đình và về đất nông nghiệp 03 của hai vợ chồng: Không có gì liên quan, chị không yêu cầu Tòa án đặt ra xem xét giải quyết.

*Tại bản tự khai và biên bản lấy lời khai ngày 27/5/2022, người có quyền L1, nghĩa vụ liên quan, cháu Lê Thị N H2 trình bày:* Cháu là con duy nhất của bố Lê Văn N và mẹ Nguyễn Thị Q, cháu đang ở cùng với mẹ, cháu học lớp 8 Trường THCS N A, quận B, thành phố H C M, lực học của cháu xếp loại giỏi, hiện cháu được nghỉ hè và đang ở nhà ông bà ngoại tại Thôn Q1 xã M huyện Y, tỉnh Hưng Yên.

Quá trình chung sống, cháu thấy bố mẹ cháu không hạnh phúc, thường xuyên cãi nhau nên khoảng 04 năm nay bố mẹ cháu đã sống ly thân, hai người không liên lạc, không hỏi han gì nhau. Nếu bố, mẹ cháu ly hôn, cháu xin được ở với mẹ vì mẹ cháu yêu thương quan tâm, chăm sóc cháu.

*Tại Biên bản lấy lời khai ngày 07/7/2022, người làm chứng, bà Nguyễn Thị L1 trình bày:* Bà là mẹ đẻ của anh Lê Văn N. Năm 2008, gia đình bà tổ chức cho anh N kết hôn cùng chị Nguyễn Thị Q, anh chị đã có thời gian chung sống với nhau trước khi được UBND xã T đăng ký kết hôn theo quy định.

Sau khi kết hôn, vợ chồng anh N gửi con cho gia đình bà trông nom và vào thành phố H C M làm ăn nhưng thường xuyên về nhà thăm gia đình, thăm con. Đến năm 2012 vợ chồng đón con vào ở cùng. Mặc dù bà không trực tiếp chứng kiến nhưng được anh N nói lại từ năm 2015 – 2016, vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, anh, chị thường xuyên cãi nhau, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, lối sống, kinh tế gia đình khó khăn do công việc của vợ chồng không ổn định, anh N còn nghi ngờ chị Q không chung thủy. Bà cũng đã nhiều lần động viên nhằm hàn gắn nhưng tình cảm vợ chồng anh N không được cải thiện, khoảng năm 2018, vợ chồng anh N ly thân, anh N

bỏ về ở cùng gia đình bà một thời gian sau đó lại đi làm ăn, hiện cụ thể địa chỉ anh N ở đâu bà không nắm rõ. Nay chị Q xin ly hôn với anh N bà có quan điểm tôn trọng quyết định của anh, chị.

Quá trình Tòa án giải quyết việc ly hôn giữa chị Q và anh N, bà có nhận được Thông báo thụ lý vụ án và các thông báo gửi cho anh N để đến Tòa án giải quyết, bà đã liên lạc và anh N cho biết cũng đã biết Tòa án đang thụ lý giải quyết việc ly hôn theo đơn của chị Q, trước khi ly hôn chị Q cũng đã trao đổi với anh, anh nhất trí ly hôn và giao cháu H2 cho chị Q chăm sóc, nuôi dưỡng, do công việc bận nên anh không đến Tòa án làm việc được. Anh chị có một con chung là cháu Lê Thị N H2, sinh năm 2008, hiện cháu đang sinh sống cùng chị Q. Về tài sản chung, công nợ chung, công sức đóng góp chung với gia đình và về đất ruộng nông nghiệp của vợ chồng anh N, không có gì liên quan. Quá trình sinh sống cùng gia đình bà, bà cũng không yêu cầu vợ chồng anh N phải trả bà công sức nuôi dưỡng cháu H2.

Do công việc bà xin được vắng mặt trong quá trình giải quyết, xét xử vụ án.

Qua xác minh tại UBND xã T ngày 07/7/2022 xác định: Anh Lê Văn N và chị Nguyễn Thị Q xây dựng gia đình trên cơ sở tự do tìm hiểu và hoàn toàn tự nguyện, anh, chị đã đăng ký kết hôn tại UBND xã T ngày 01/9/2008. Sau khi kết hôn, chị Q chuyển khẩu và về chung sống cùng anh N tại Thôn H1 2, xã T, quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn dẫn đến ly thân, hiện anh N đi làm ăn nhưng thỉnh thoảng có về địa phương. Vợ chồng anh, chị có một con chung là cháu Lê Thị N H2 sinh ngày 09/5/2008. Ngoài ra, chính quyền địa phương còn đưa ra quan điểm về các vấn đề liên quan. Việc chị Q xin ly hôn với anh N đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Quá trình giải quyết, Tòa án cũng đã liên lạc đề giải thích quyền, nghĩa vụ và yêu cầu anh N đến Tòa án làm việc, anh N cho biết anh đã biết Tòa án đang thụ lý, giải quyết vụ án xin ly hôn giữa chị Q và anh nhưng do đang đi làm ăn nên anh không về được, anh cũng nhất trí ly hôn với chị Q, anh nhất trí giao cháu H2 cho chị Q tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, về tài sản chung, công nợ chung, công sức đóng góp chung với gia đình và về đất ruộng nông nghiệp của vợ chồng: anh không yêu cầu đặt ra giải quyết.

*Tại phiên tòa hôm nay:*

- Do công việc nên chị Nguyễn Thị Q có đơn xin xét xử vắng mặt. Anh Lê Văn N vắng mặt mặc dù đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K, tỉnh Hưng Yên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau:

1. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của nguyên đơn, người làm chứng đã tuân theo pháp luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Bị đơn không thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ theo quy định.

2. Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào Điều 227; Điều 228; Điều 144; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56, Điều 57, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/

UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án.

Về hôn nhân, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Về con chung, giao cháu Lê Thị N H2, sinh ngày 09/5/2008 cho chị Nguyễn Thị Q tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng; việc đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung không đặt ra giải quyết. Sau khi ly hôn, anh Lê Văn N được quyền thăm nom và quyền xin thay đổi nuôi con chung theo quy định của pháp luật. Về tài sản chung; Công nợ chung của vợ chồng; Đất canh tác nông nghiệp 03 và công sức đóng góp của chị Q, anh N đối với hai bên gia đình: Không đặt ra giải quyết. Về án phí, chị Q phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng. Hội đồng xét xử nhận định:*

1. *Về thủ tục tố tụng:* Ngày 23/5/2022, chị Nguyễn Thị Q có đơn khởi kiện anh Lê Văn N, xin được ly hôn và giải quyết về con chung cũng như các vấn đề có liên quan. Anh Lê Văn N có hộ khẩu thường trú, trú tại Thôn H1 2, xã T, huyện K, tỉnh Hưng Yên. Như vậy, Tòa án nhân dân huyện K thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 28; Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn vắng mặt do đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt mặc dù đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần. Vì vậy, căn cứ điều 227; Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

2. *Về quan hệ hôn nhân:* Chị Nguyễn Thị Q và anh Lê Văn N kết hôn trên cơ sở tự do tìm hiểu và hoàn toàn tự nguyện, anh chị đã được UBND xã T, huyện K, tỉnh Hưng Yên đăng ký kết hôn vào ngày 01/9/2008, do đó đã xác lập quan hệ vợ chồng hợp pháp. Quá trình giải quyết, chị Q cương quyết xin ly hôn, anh N mặc dù được triệu tập nhiều lần nhưng không đến, không tham gia hòa giải, không thể hiện thiện chí vợ chồng đoàn tụ. Chị Q khẳng định vợ chồng chung sống không hạnh phúc, thường xuyên cãi nhau, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, lối sống, kinh tế gia đình gặp nhiều khó khăn dẫn đến vợ chồng ly thân từ năm 2018, cả hai đều không có nguyện vọng đoàn tụ. Trình bày của chị Q phù hợp với lời khai của người làm chứng là bà Nguyễn Thị L1, mẹ của anh N và kết quả xác minh tại UBND xã T. Xét cuộc sống, hạnh phúc gia đình anh, chị đang ở trong tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014, cho chị Q được ly hôn với anh N để cả hai sớm tạo lập cuộc sống mới.

3. *Về nuôi con chung:* Vợ chồng anh chị có một con chung là cháu Lê Thị N H2, sinh ngày 09/5/2008. Quá trình giải quyết chị Q có nguyện vọng được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cháu H2, cháu H2 có nguyện vọng được ở cùng chị Q, anh N vắng mặt tại phiên tòa chưa đưa ra quan điểm về việc chăm sóc, nuôi con chung. Hội đồng xét xử nhận thấy cháu H2 thường xuyên sinh sống cùng chị Q, cuộc sống ổn định và

đảm bảo, mặt khác cháu là con gái nên rất cần sự chăm sóc của người mẹ, chị Q có đủ điều kiện chăm sóc và nguyện vọng của chị Q là hoàn toàn chính đáng nên cần giao cháu H2 cho chị Q tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp với thực tế, như nguyện vọng của chị Q, cháu H2 và quan điểm đề nghị của Viện kiểm sát là có căn cứ. Do chị Q không yêu cầu việc đóng góp nuôi con chung nên không đặt ra xem xét giải quyết. Sau khi ly hôn anh N có quyền xin thay đổi nuôi con; quyền đi lại thăm và chăm sóc con chung, không ai được cản trở.

4. *Về tài sản chung; công nợ chung; Đất canh tác nông nghiệp 03 và công sức đóng góp của vợ chồng đối với hai bên gia đình:* Chị Q không yêu cầu đặt ra xem xét giải quyết, anh N vắng mặt, chưa có ý kiến và yêu cầu phân chia nên Tòa án không đặt ra xem xét giải quyết trong vụ án này. Khi nào anh, chị có yêu cầu phân chia sẽ làm đơn khởi kiện để xem xét giải quyết trong vụ án dân sự khác.

5. *Về án phí:* Chị Nguyễn Thị Q phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức nộp án phí, lệ phí Tòa án.

6. *Về quyền kháng cáo:* Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

***Vì các lẽ trên;***

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 39; Điều 227; Điều 228; Điều 144; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56, Điều 57, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án. Xử;

1. *Về hôn nhân:* Cho chị Nguyễn Thị Q được ly hôn với anh Lê Văn N.

2. *Về nuôi con chung:* Giao cháu Lê Thị N H2, sinh ngày 09/5/2008 cho chị Nguyễn Thị Q tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Việc đóng góp, cấp dưỡng nuôi con chung không đặt ra giải quyết.

Anh Lê Văn N có quyền xin thay đổi nuôi con; quyền đi lại thăm và chăm sóc con chung, không ai được cản trở.

3. *Về tài sản chung; công nợ chung của vợ chồng; đất canh tác nông nghiệp 03 và công sức đóng góp của vợ chồng đối với hai bên gia đình:* Không đặt ra giải quyết. Khi nào anh, chị có yêu cầu phân chia sẽ làm đơn khởi kiện để xem xét giải quyết trong vụ án dân sự khác.

4. *Về án phí:* Chị Nguyễn thị Q phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn, được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng chị đã nộp theo Biên lai số 0007769, ngày 27/5/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K. Chị Q đã thi hành xong phần án phí.

5. *Về quyền kháng cáo*: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

## **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**Đào Duy Tr**